CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Đầu tư phát triển Nhà và Đô thị IDICO

Ngày 30/06/2025	39,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	2.5%	**-**	**0%**

DT thuần
Q2/25
835
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 99.0| 13.5%
YoY: ▲ 109| 15.0%

LN thuần
Q2/25
30.3
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 6.70| 28.4%
YoY: ▲ 15.4| 103%

LN sau thuế
Q2/25
24.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 5.40| 28.9%
YoY: ▲ 12.5| 107%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/25
3.7%
YoY: +/-▲ 0.4%

ROE (TTM)
Q2/25
16.7%
YoY: +/-▲ 2.1%

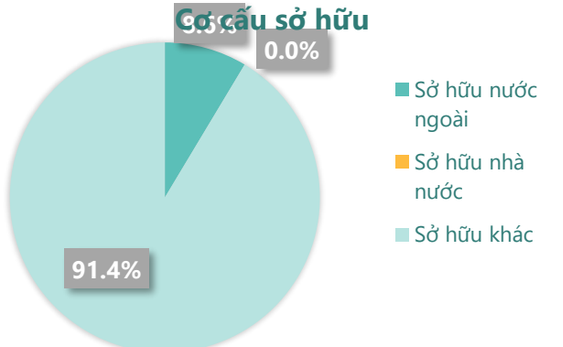
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	33,800 - 51,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	324
Số lượng CPLH (CP)	8,308,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,325
Sở hữu nước ngoài	8.6%
Beta	0.80
EPS	9,413
P/E	4.1

DT thuần
6T 2025
1,571
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 218| 16.1%

LN thuần
6T 2025
53.9
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 25.9| 92.3%

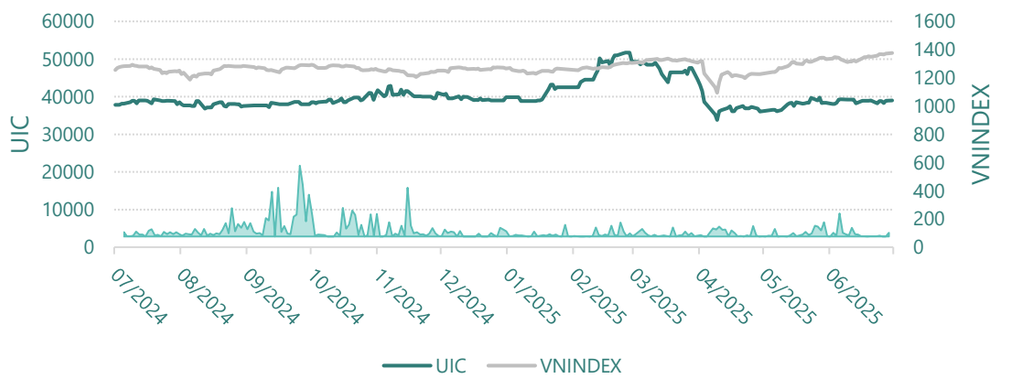
LN sau thuế
6T 2025
43.0
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 20.8| 93.5%

Cơ cấu sở hữu

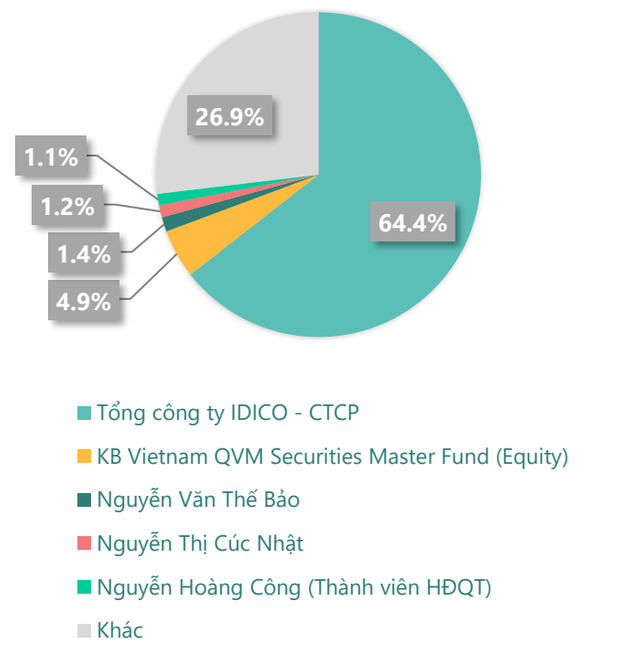


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



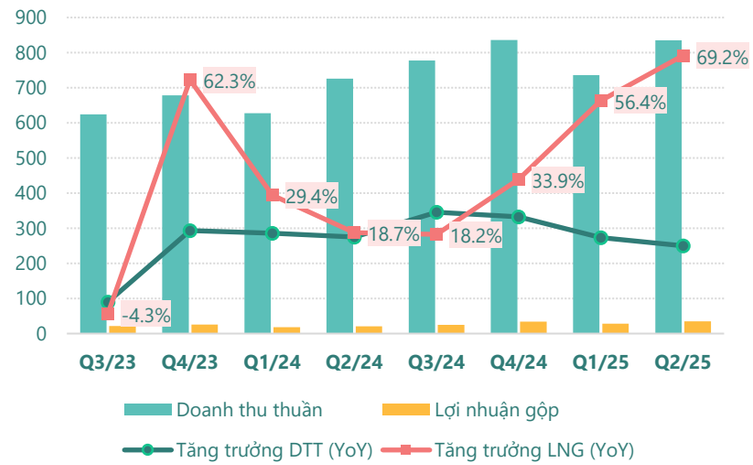
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

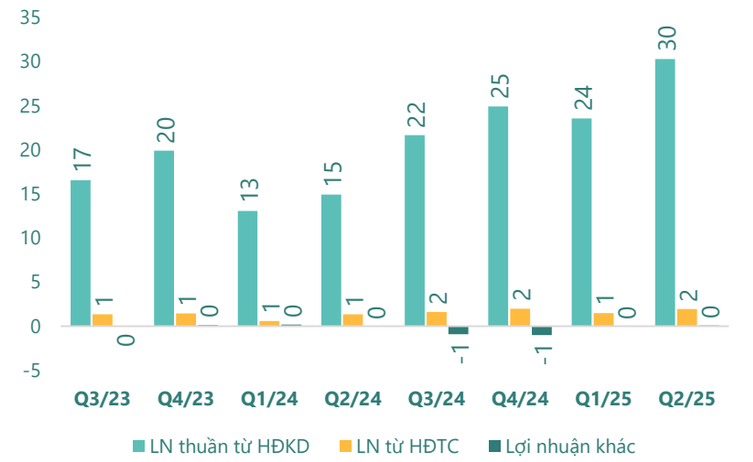
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



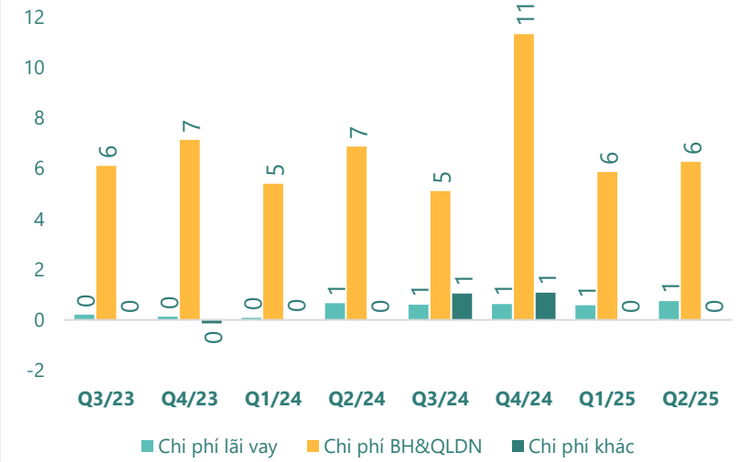
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



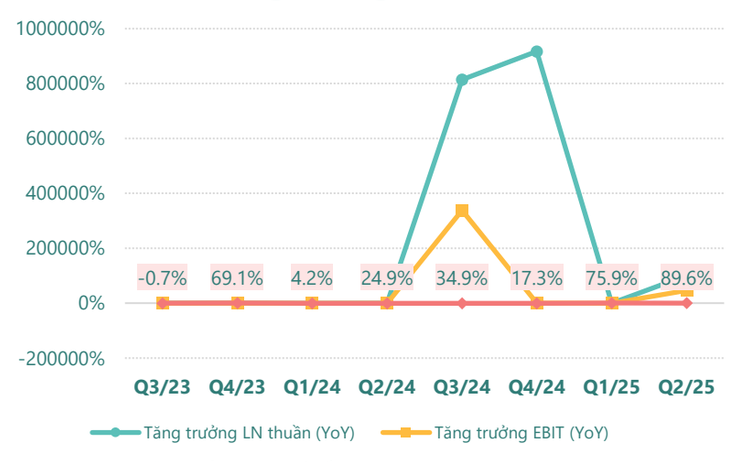
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



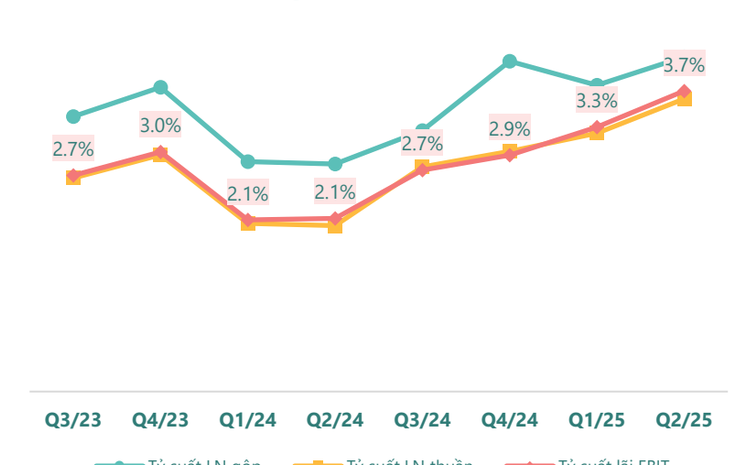
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



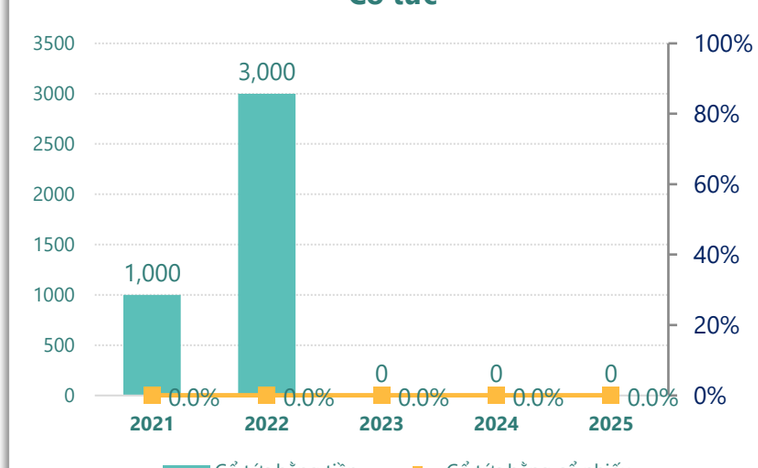
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

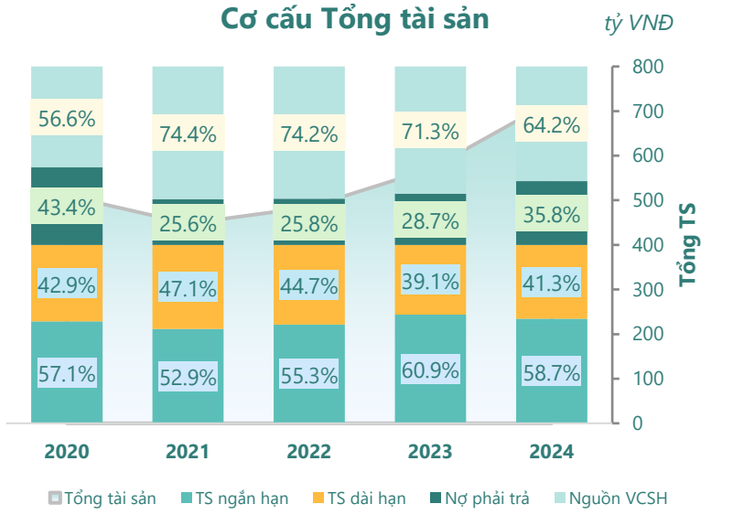
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

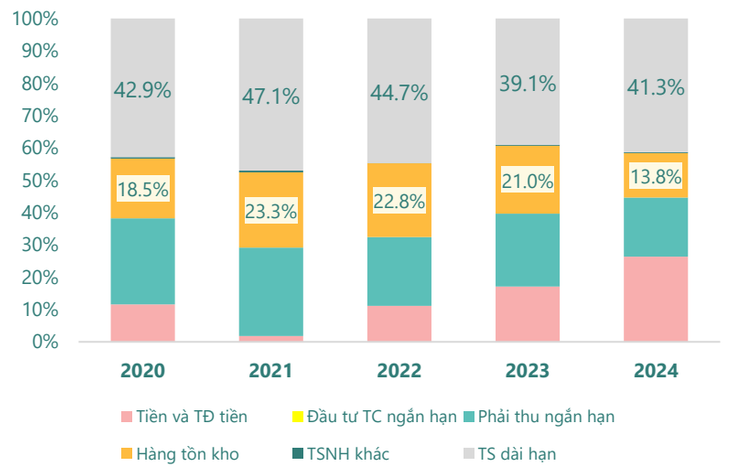
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



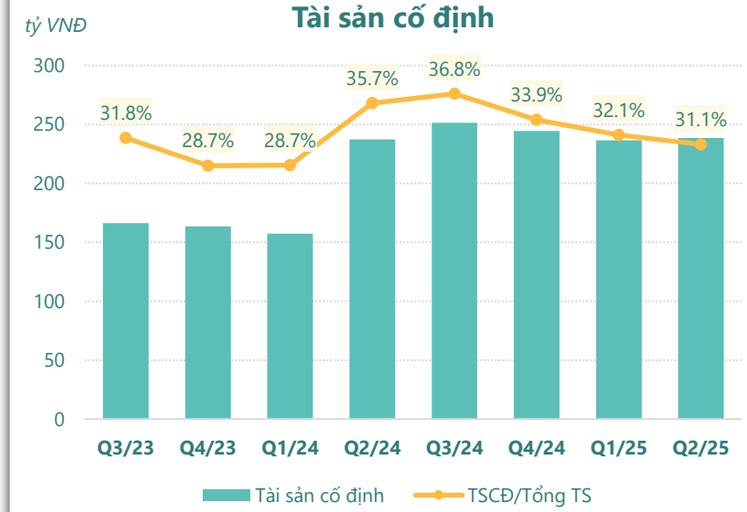
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



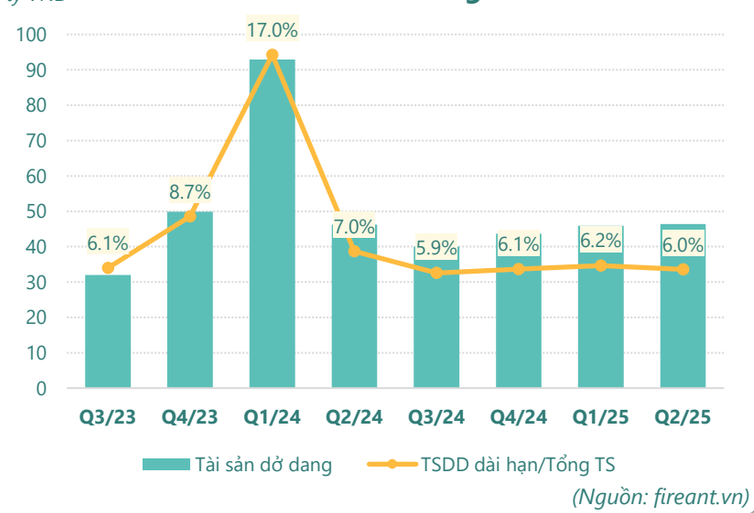
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



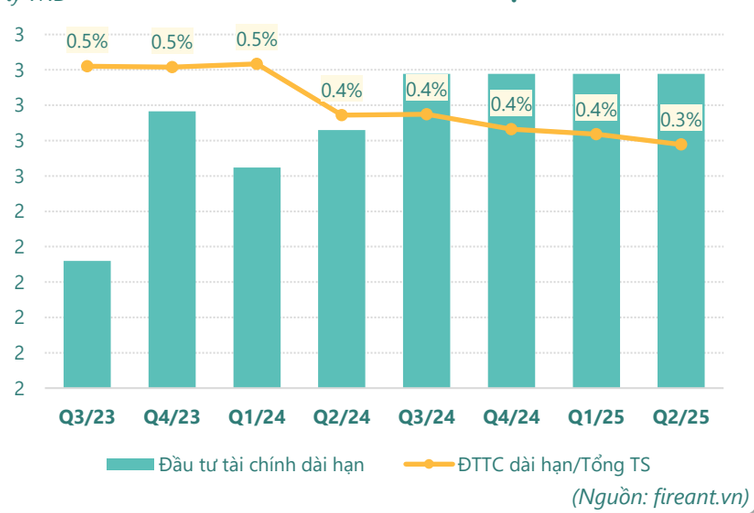
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



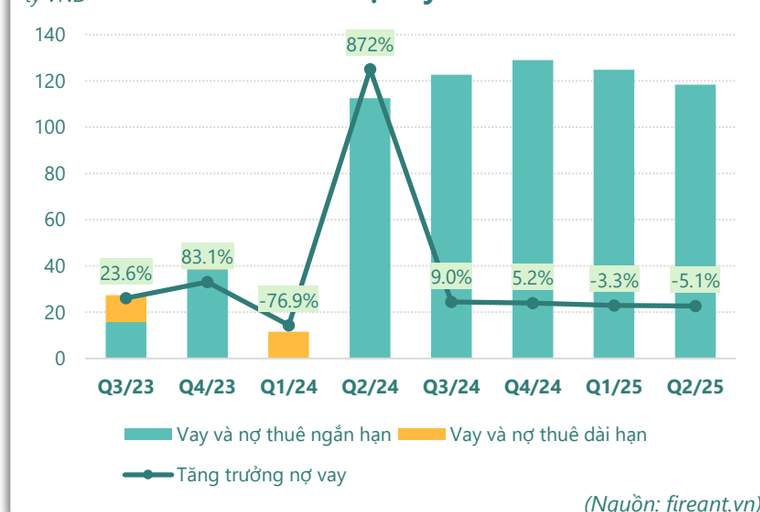
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

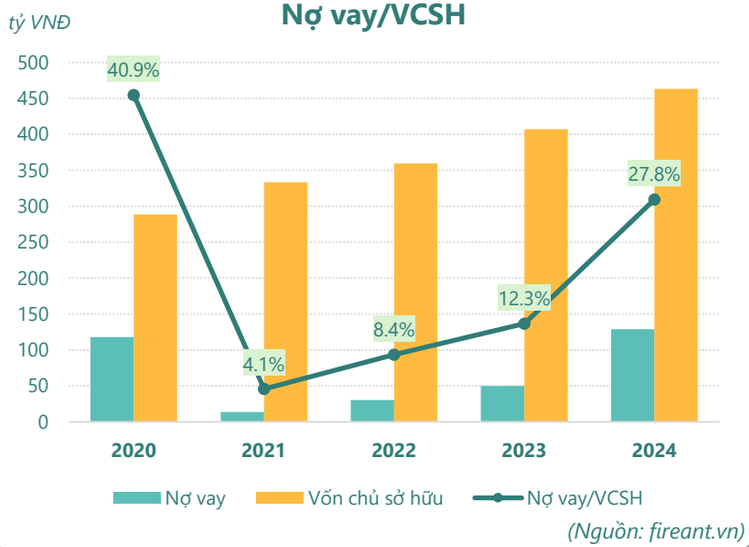
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

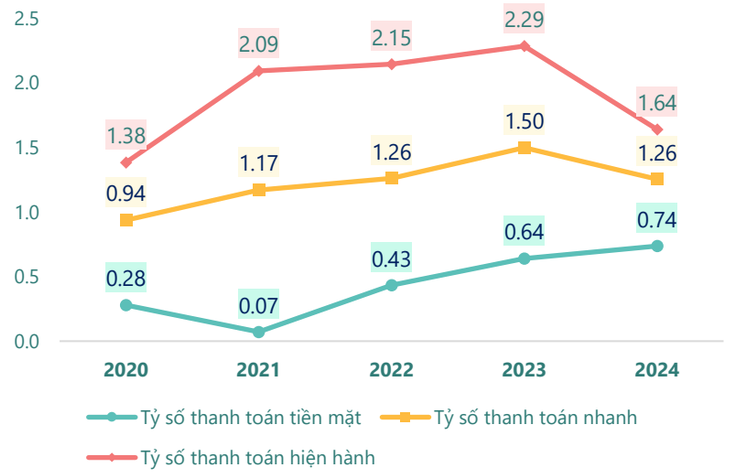
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



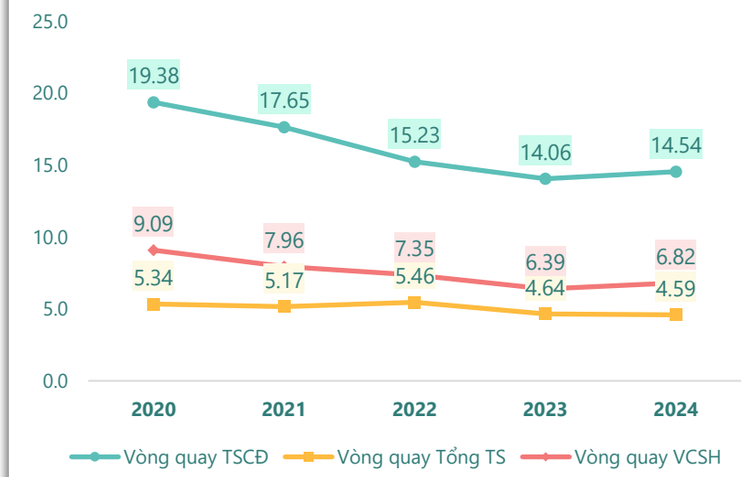
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



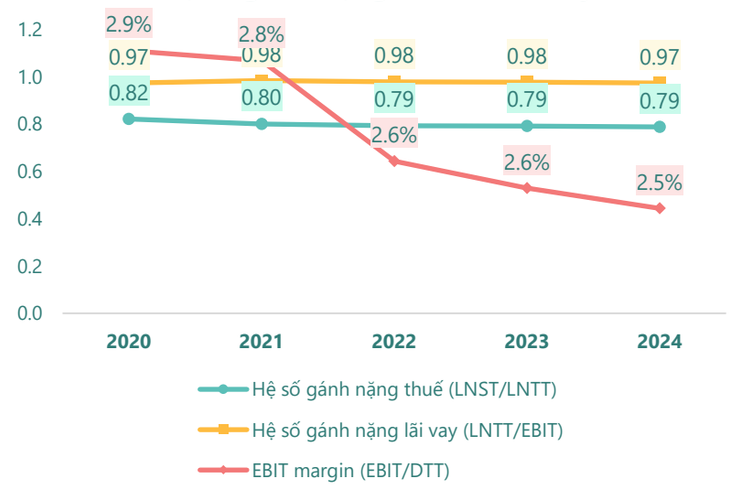
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



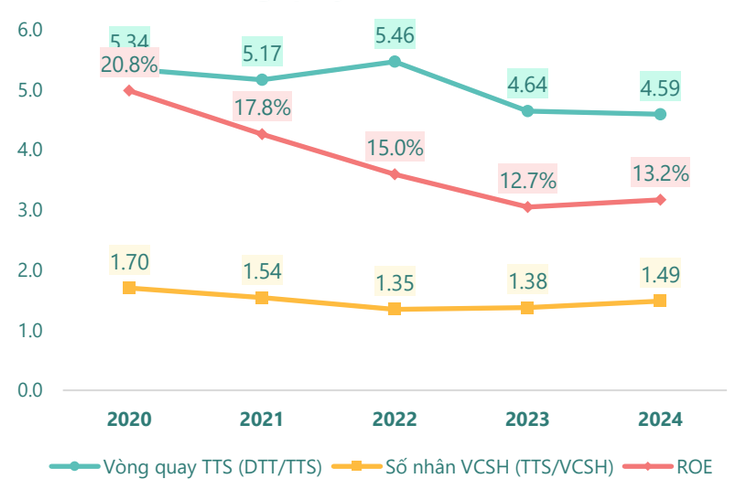
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



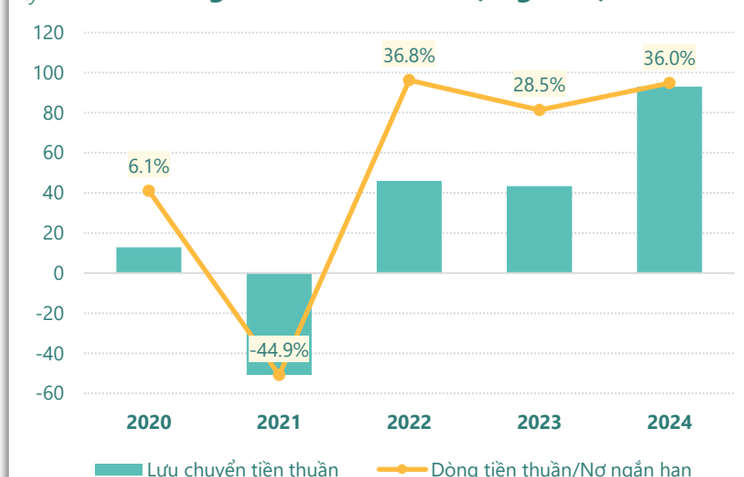
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**835**	**726**	**15.0%**	**1,571**	**1,353**	**16.1%**
Giá vốn hàng bán	800	705	13.5%	1,508	1,315	14.7%
Lợi nhuận gộp	34.7	20.5	69.0%	62.6	38.4	63.2%
Doanh thu HĐTC	2.67	1.94	37.5%	4.71	2.69	75.0%
Chi phí TC	0.74	0.60	23.1%	1.32	0.77	71.5%
Chi phí lãi vay	0.74	0.66	11.9%	1.32	0.74	77.6%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	**6.27**	**6.88**	**-8.8%**	**12.1**	**12.3**	**-1.1%**
LN thuần từ HĐKD	30.3	14.9	103%	53.9	28.0	92.3%
Lợi nhuận khác	**0.08**	**0.00**		**0.08**	**0.19**	**-55.2%**
LN trước thuế	30.4	14.9	104%	54.0	28.2	91.3%
Lợi nhuận sau thuế	**24.2**	**11.7**	**107%**	**43.0**	**22.2**	**93.5%**
LNST của CĐ cty mẹ	**24.2**	**11.7**	**107%**	**43.0**	**22.2**	**93.5%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	11.3	18.3	36.4	25.0	21.1	33.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-59.1	-125	-31.7	139	-26.7	-83.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-38.5	101	10.1	6.32	-4.27	-3.32
Tiền đầu kỳ	97.4	11.1	5.53	20.4	190	181
Lưu chuyển tiền thuần	**-86.3**	**-5.56**	**14.9**	**170**	**-9.83**	**-53.0**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	11.1	5.53	20.4	190	181	128

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**768**	**722**	**6.4%**
Tài sản ngắn hạn	474	424	11.9%
Tiền và tương đương tiền	128	190	-33.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	110	0	
Phải thu ngắn hạn	139	132	5.5%
Hàng tồn kho	94.2	99.3	-5.1%
Tài sản ngắn hạn khác	3.27	2.30	42.0%
Tài sản dài hạn	**294**	**298**	**-1.5%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	238	244	-2.5%
Bất động sản đầu tư	1.98	2.41	-18.2%
Tài sản dở dang	46.4	43.7	6.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	2.64	2.64	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**4.55**	**5.14**	**-11.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	259	258	0.4%
Nợ ngắn hạn	**259**	**258**	**0.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	118	129	-8.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	108	107	1.6%
Nợ dài hạn	0.11	0.11	-2.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**508**	**463**	**9.7%**
Vốn chủ sở hữu	**508**	**463**	**9.7%**
Vốn điều lệ	83.1	80.0	3.9%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)